ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3800 /QĐ-UBND	*Huế, ngày 23 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số các cấp của thành phố Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia";

Căn cứ Chương trình hành động số 286/CTr-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Thành ủy Huế về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thành phố Huế giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 5910/TTr-SKHCN ngày 12 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số các cấp của thành phố Huế và Phụ lục chi tiết các chỉ số đánh giá, xếp hạng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số các cấp của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Việc đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số năm 2026 các cấp của thành phố Huế được thực hiện theo Bộ chỉ số ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục Chuyển đổi số quốc gia (Bộ KH&CN);
- Chủ tịch và các PCT UBND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc thành phố;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn;
- Cổng TTĐT thành phố;
- UBND các xã, phường;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Lưu: VT, TTr.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hữu Thùy Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số các cấp của thành phố Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3800/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cấu trúc, thang điểm, phương pháp tính điểm, quy trình đánh giá, xếp hạng và công bố kết quả chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố;

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường;

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cung cấp, thẩm định số liệu phục vụ đánh giá. Các cơ quan, tổ chức khác có thể tham khảo Bộ chỉ số này để tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức mình.

Điều 3. Mục tiêu

1. Theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm; xác định điểm mạnh, điểm yếu của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Giúp Ủy ban nhân dân thành phố, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời nắm tình hình để chỉ đạo, đôn đốc, thúc đẩy chuyển đổi số; tạo động lực cạnh tranh, góp phần duy trì và nâng cao Chỉ số chuyển đổi số (DTI) của thành phố Huế.

Điều 4. Yêu cầu

1. Bám sát Nghị quyết số 57-NQ/TW, Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh và các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số của thành phố; phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

2. Mỗi chỉ số có đơn vị tính, chỉ tiêu (KPI), điểm tối đa, công thức tính điểm và tài liệu kiểm chứng rõ ràng; ưu tiên khai thác số liệu sẵn có từ các hệ thống thông tin, nền tảng số do cơ quan nhà nước quản lý.

3. Bảo đảm tính khả thi, nhất quán về chu kỳ đánh giá và số liệu; có tính mở, được rà soát, cập nhật phù hợp với thực tiễn.

4. Việc báo cáo, thẩm định, tính điểm và theo dõi kết quả được thực hiện trên môi trường số thông qua Cổng chuyển đổi số thành phố (https://dx.hue.gov.vn).

Chương II
CẤU TRÚC, THANG ĐIỂM CỦA BỘ CHỈ SỐ

Điều 5. Cấu trúc chung

1. Bộ chỉ số DTI của mỗi khối có thang điểm tối đa là **1.000 điểm**, gồm 06 chỉ số chính, chia thành 02 nhóm:

a) Nhóm chỉ số nền tảng (700 điểm), gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số (100 điểm); Thể chế số (100 điểm); Hạ tầng số (200 điểm); Nhân lực số (150 điểm); An toàn thông tin mạng (150 điểm).

b) Nhóm chỉ số hoạt động (300 điểm), gồm 01 chỉ số chính: Hoạt động chuyển đổi số (300 điểm).

Điều 6. Bộ chỉ số đánh giá khối cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố

Gồm 06 chỉ số chính với 25 chỉ số thành phần, cụ thể:

TT	Chỉ số chính	Số chỉ số thành phần	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	04	100
2	Thể chế số	02	100
3	Hạ tầng số	04	200
4	Nhân lực số	05	150
5	An toàn thông tin mạng	03	150
6	Hoạt động chuyển đổi số	07	300
	Tổng cộng	**25**	**1.000**

Điều 7. Bộ chỉ số đánh giá khối Ủy ban nhân dân xã, phường

Gồm 06 chỉ số chính với 28 chỉ số thành phần, cụ thể:

TT	Chỉ số chính	Số chỉ số thành phần	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	03	100
2	Thể chế số	02	100
3	Hạ tầng số	07	200
4	Nhân lực số	07	150
5	An toàn thông tin mạng	02	150
6	Hoạt động chuyển đổi số	07	300
	Tổng cộng	**28**	**1.000**

Điều 8. Nội dung chi tiết

Nội dung đánh giá, đơn vị tính, KPI/chỉ tiêu, điểm tối đa, công thức tính điểm và tài liệu kiểm chứng của từng chỉ số thành phần được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (Phần A áp dụng cho khối cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Phần B áp dụng cho khối Ủy ban nhân dân xã, phường).

Chương III
QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

Điều 9. Báo cáo số liệu

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương cập nhật số liệu và tài liệu kiểm chứng theo từng chỉ số thông qua chức năng Báo cáo chỉ số DTI trên Cổng chuyển đổi số thành phố (https://dx.hue.gov.vn); theo dõi số liệu, điểm và thứ hạng trên hệ thống này.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có thể báo cáo số liệu theo thời gian thực ngay sau khi hoàn thành từng nội dung theo hướng dẫn của từng chỉ số.

Điều 10. Kiểm tra, xác nhận số liệu, thẩm định điểm và phê duyệt kết quả

1. Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, kiểm tra, xác nhận số liệu báo cáo theo từng chỉ số trên cơ sở tài liệu kiểm chứng và số liệu thống kê từ các hệ thống thông tin liên quan.

2. Đối với các chỉ số có nguồn số liệu do cơ quan, tổ chức khác quản lý, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với cơ quan, tổ chức đó để xác minh, thẩm định.

3. Hệ thống tính điểm theo từng chỉ số; Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định điểm, tổng hợp kết quả đánh giá, xếp hạng.

4. Sở Khoa học và Công nghệ hoàn thiện kết quả, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt kết quả xếp hạng.

Chương IV

THỜI GIAN ĐÁNH GIÁ VÀ PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ

Điều 11. Thời gian đánh giá và phê duyệt kết quả

1. Việc đánh giá được thực hiện định kỳ hằng năm.

2. Niên hạn lấy số liệu: từ ngày 01/01 đến ngày 15/11 của năm đánh giá.

3. Thời hạn hoàn thành cập nhật số liệu, tài liệu kiểm chứng: trước ngày 05/12 của năm đánh giá.

4. Sở Khoa học và Công nghệ hoàn thành thẩm định, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kết quả trong tháng 12 hằng năm.

Chương V
KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 12. Kinh phí thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng kinh phí để thực hiện nhiệm vụ, trình Sở Tài chính thẩm định.

2. Trên cơ sở đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan, Sở Tài chính rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí cho việc tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số các cấp hằng năm, đảm bảo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện đánh giá chuyển đổi số các cấp trên địa bàn thành phố Huế.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức thực hiện việc đánh giá chuyển đổi số trên địa bàn thành phố định kỳ hằng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện; hướng dẫn các đơn vị sử dụng chức năng Báo cáo chỉ số DTI trên Cổng chuyển đổi số thành phố (https://dx.hue.gov.vn).

3. Phối hợp với Sở Nội vụ để kết quả đánh giá các cơ quan, đơn vị, địa phương theo Bộ chỉ số này là một trong các căn cứ xem xét việc xác định trách nhiệm thực thi công vụ, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thành phố, theo tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự, thẩm quyền của pháp luật về đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và thi đua, khen thưởng, phù hợp với quy định của Luật Chuyển đổi số.

Điều 14. Trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Chỉ đạo thực hiện khảo sát, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về chuyển đổi số hằng năm.

2. Phối hợp và tạo điều kiện để Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

3. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của số liệu, tài liệu kiểm chứng và việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý.

Điều 15. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét giải quyết./.

Phụ lục

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC CẤP CỦA THÀNH PHỐ HUẾ

(Kèm theo Quyết định số 3800/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
PHẦN A. KHỐI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND THÀNH PHỐ - 1.000 điểm (06 chỉ số chính, 25 chỉ số thành phần)						
Chỉ số chính 1. NHẬN THỨC SỐ - 100 điểm						
A1.1	Người đứng đầu cơ quan, đơn vị là Trưởng Ban chỉ đạo/Tổ công tác về chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	Quyết định	**01**	**20**	Người đứng đầu là Trưởng ban: 20đ; cấp phó làm trưởng ban: 10đ; chưa thành lập: 0đ	Quyết định thành lập/kiện toàn Ban chỉ đạo, Tổ công tác CĐS
A1.2	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số, thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trong kỳ	Văn bản	**100%**	**30**	Có ban hành kịp thời theo yêu cầu trong văn bản chỉ đạo: 30đ; có ban hành chậm so với thời hạn yêu cầu: 15đ; Không ban hành: 0đ	Quyết định, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, phân công
A1.3	Trang thông tin điện tử của cơ quan có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Chuyên mục	**01**	**20**	Có: 20đ; không có: 0đ	Đường link chuyên mục; ảnh chụp màn hình
A1.4	Số lượng bản tin về hoạt động chuyển đổi số trên Trang thông tin điện tử	Bản tin	**20**	**30**	Điểm = điểm tối đa × (số lượng tin bài đã đăng ÷ số lượng theo chỉ tiêu), tối đa không vượt quá 30đ	Đường link/ảnh chụp màn hình/danh sách bản tin đã đăng
Cộng chỉ số chính 1 (khối cơ quan chuyên môn)				**100**		
Chỉ số chính 2. THỂ CHẾ SỐ - 100 điểm						

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
A2.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của cơ quan, đơn vị	Kế hoạch	**01**	**50**	Có ban hành kịp thời: 50đ; ban hành sau 30 ngày kể từ ngày UBND thành phố ban hành: 25đ; Không ban hành: 0đ	Kế hoạch chuyển đổi số năm của cơ quan, đơn vị
A2.2	Tổ chức triển khai, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của cơ quan, đơn vị	Văn bản	**01**	**50**	1. Có văn bản triển khai, đôn đốc, báo cáo đánh giá (20 điểm): Có: 20đ; không có: 0đ. 2. Kết quả thực hiện kế hoạch (30 điểm): Hoàn thành từ 90% nhiệm vụ trở lên: 30đ; từ 75% đến dưới 90%: 22,5đ; từ 50% đến dưới 75%: 15đ; dưới 50%: 0đ.	Văn bản triển khai, đôn đốc; báo cáo đánh giá, kèm số liệu và tài liệu chứng minh kết quả.
Cộng chỉ số chính 2 (khối cơ quan chuyên môn)				**100**		
Chỉ số chính 3. HẠ TẦNG SỐ - 200 điểm						
A3.1	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung của thành phố tại cơ quan, đơn vị	%	**100%**	**40**	a là tổng số nền tảng số dùng chung của thành phố mà cơ quan, đơn vị đã triển khai; b là tổng số nền tảng số dùng chung của thành phố; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Thống kê truy cập, sử dụng từ các nền tảng
A3.2	Mức độ triển khai Hệ thống giám sát nhiệm vụ, chỉ tiêu (gstt.hue.gov.vn)	%	**100%**	**40**	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ cập nhật đầy đủ, đúng hạn	Kết xuất Hệ thống gstt.hue.gov.vn
A3.3	Mức độ triển khai Hệ thống họp không giấy tờ trên Hue-S	Cấu phần	**03**	**40**	Lập lịch, đính kèm tài liệu: 20đ; điểm danh bằng công nghệ: 10đ; lấy ý kiến, biểu quyết: 10đ. Không lập lịch, đính kèm tài liệu: 0đ; không điểm danh bằng công nghệ: 0đ; không lấy ý kiến, biểu quyết: 0đ.	Thống kê hệ thống họp không giấy tờ Hue-S

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
A3.4	Chuẩn hoá, phát triển dữ liệu số chuyên ngành (đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung)	%	**50%**	**80**	a là tổng số danh mục dữ liệu đã được số hóa (đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung) của cơ quan, đơn vị; b là tổng số danh mục dữ liệu cần số hóa (đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung) của cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Điểm tối đa × (Tỷ lệ ÷ 50%), tối đa không vượt quá điểm tối đa.	Kế hoạch, danh mục dữ liệu số hoá; báo cáo kết quả *- Đối với Sở, ban, ngành theo danh mục CSDL Ban hành kèm theo Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND thành phố Huế*
Cộng chỉ số chính 3 (khối cơ quan chuyên môn)				**200**		
Chỉ số chính 4. NHÂN LỰC SỐ - 150 điểm						
A4.1	Có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	Bộ phận	**01**	**30**	Có: 30đ; không có: 0đ	Quyết định phân công
A4.2	Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	Người	**≥ 01**	**30**	Có chuyên trách: 30đ; kiêm nhiệm: 15đ; không có: 0đ	Quyết định phân công, vị trí việc làm
A4.3	Có công chức, viên chức chuyên trách về an toàn thông tin mạng	Người	**≥ 01**	**30**	Có chuyên trách: 30đ; kiêm nhiệm: 15đ; không có: 0đ	Quyết định phân công, vị trí việc làm

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
A4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	%	**100%**	**30**	a là tổng số công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị; b là tổng số công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Danh sách của đơn vị tập huấn hoặc chứng nhận bồi dưỡng, tập huấn
A4.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về trí tuệ nhân tạo (AI)	%	**100%**	**30**	a là tổng số cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về trí tuệ nhân tạo (AI), ứng dụng AI trong quản lý, điều hành; b là tổng số cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Danh sách đã tham gia lớp tập huấn
Cộng chỉ số chính 4 (khối cơ quan chuyên môn)				**150**		
Chỉ số chính 5. AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG - 150 điểm						
A5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin hoàn thành phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an ninh mạng theo quy định	%	**100%**	**50**	a là tổng số hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an ninh mạng; b là tổng số hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi phải thực hiện; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Quyết định phê duyệt cấp độ an ninh mạng của cơ quan có thẩm quyền (Công an thành phố)

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
A5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	%	**100%**	**50**	a là tổng số hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị được triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt; b là tổng số hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Báo cáo triển khai phương án theo cấp độ
A5.3	Tỷ lệ máy tính triển khai giám sát an toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung	%	**100%**	**50**	a là tổng số máy tính của cơ quan, đơn vị được triển khai giám sát an toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung; b là tổng số máy tính của cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Thống kê từ hệ thống giám sát, phần mềm phòng chống mã độc
Cộng chỉ số chính 5 (khối cơ quan chuyên môn)				**150**		
Chỉ số chính 6. HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ - 300 điểm						
A6.1	Trang thông tin điện tử của cơ quan đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	%	**100%**	**30**	a là tổng số các yêu cầu chức năng, tính năng của trang thông tin điện tử của đơn vị đã đáp ứng theo quy định; b là tổng số các yêu cầu chức năng, tính năng của trang thông tin điện tử theo quy định; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Kết quả rà soát, đánh giá Trang TTĐT của Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
A6.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	**100%**	**35**	a là số thủ tục hành chính đủ điều kiện đã được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; b là tổng số thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Số liệu trích xuất từ Hệ thống; Báo cáo của đơn vị
A6.3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	%	**100%**	**35**	Tỷ lệ = (hồ sơ nộp trực tuyến một phần + hồ sơ nộp trực tuyến toàn trình) ÷ tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm. Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành, tối đa không vượt quá điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống; Báo cáo của đơn vị
A6.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	**100%**	**45**	Tỷ lệ = số hồ sơ trực tuyến toàn trình ÷ tổng số hồ sơ giải quyết của dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành, tối đa không vượt quá điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống; Báo cáo của đơn vị
A6.5	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công	%	**95%**	**35**	Điểm = điểm tối đa × (tỷ lệ đạt được ÷ KPI), tối đa không vượt quá điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống; Báo cáo của đơn vị

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
A6.6	Triển khai dịch vụ đô thị thông minh thuộc lĩnh vực quản lý	Dịch vụ	**01**	**80**	Đã kích hoạt chính thức dịch vụ ĐTTM đạt KPI: 80đ; đang thử nghiệm: 40đ; đã thiết kế kịch bản: 20đ; chưa có: 0đ	1. Dịch vụ được tính điểm: kịch bản dịch vụ đô thị thông minh thuộc lĩnh vực quản lý do cơ quan chủ trì, vận hành trên IOCv2 bằng dữ liệu trực tuyến cập nhật tự động. Không tính dịch vụ nhập liệu thủ công hoặc dịch vụ cơ quan chỉ phối hợp. 2. Mức công nhận và tài liệu kiểm chứng: - Đã thiết kế kịch bản (20đ): Phiếu thiết kế kịch bản và văn bản thẩm định, cấp mã kịch bản của Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh (Trung tâm IOC). - Đang thử nghiệm (40đ): nhật ký vận hành thử nghiệm trên IOCv2; Báo cáo kết quả thử nghiệm nếu đã kết thúc thử nghiệm. - Đã kích hoạt chính thức, đạt KPI (80đ): văn bản phê duyệt kích hoạt chính thức của Thủ trưởng cơ quan và kết quả KPI trên IOCv2 đạt từ 70% trở lên. 3. Trách nhiệm xác nhận: Cơ quan chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; Trung tâm IOC xác nhận trạng thái dịch vụ, số liệu KPI trên IOCv2; Sở Khoa học và Công nghệ đối chiếu, thẩm định khi chấm điểm.
A6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) thuộc ngành, lĩnh vực được đưa vào sử dụng chính thức	%	**100%**	**40**	a là số dịch vụ dữ liệu thuộc ngành, lĩnh vực có trên NDXP đã được đưa vào sử dụng chính thức; b là tổng số dịch vụ dữ liệu thuộc ngành, lĩnh vực có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Thống kê kết nối, sử dụng dịch vụ dữ liệu trên NDXP/LGSP
Cộng chỉ số chính 6 (khối cơ quan chuyên môn)				**300**		

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
TỔNG CỘNG KHỐI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND THÀNH PHỐ (Nhóm chỉ số nền tảng: 700 + Nhóm chỉ số hoạt động: 300)				**1.000**		
PHẦN B. KHỐI UBND XÃ, PHƯỜNG - 1.000 điểm (06 chỉ số chính, 28 chỉ số thành phần)						
Chỉ số chính 1. NHẬN THỨC SỐ - 100 điểm						
B1.1	Người đứng đầu xã, phường (Bí thư hoặc Chủ tịch UBND) là Trưởng Ban chỉ đạo về chuyển đổi số của xã, phường	Quyết định	**01**	**40**	Người đứng đầu là Trưởng ban: 40đ; cấp phó làm Trưởng ban: 20đ; chưa thành lập: 0đ	Quyết định thành lập/kiện toàn Ban chỉ đạo CĐS
B1.2	Trang thông tin điện tử của xã, phường có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Chuyên mục	**01**	**20**	Có: 20đ; không có: 0đ	Đường link chuyên mục; ảnh chụp màn hình
B1.3	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu kỹ năng số cơ bản, tiếp cận thông tin cho người dân trên Hue-S	Cuộc thi	**01**	**40**	Tổ chức cuộc thi trên Hue-S: 40đ; tổ chức cuộc thi nhưng không trên Hue-S: 20đ; không tổ chức: 0đ	Đề cương/kế hoạch cuộc thi, thống kê tham gia trên Hue-S
Cộng chỉ số chính 1 (khối UBND xã, phường)				**100**		
Chỉ số chính 2. THỂ CHẾ SỐ - 100 điểm						
B2.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của xã, phường	Kế hoạch	**01**	**50**	Có ban hành kịp thời: 50đ; ban hành sau 30 ngày kể từ ngày UBND thành phố ban hành: 25đ; Không ban hành: 0đ	Kế hoạch chuyển đổi số năm của UBND xã, phường

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
B2.2	Tổ chức triển khai, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của xã, phường	Văn bản	**01**	**50**	1. Có văn bản triển khai, đôn đốc, báo cáo đánh giá (20 điểm): Có: 20đ; không có: 0đ. 2. Kết quả thực hiện kế hoạch (30 điểm): Hoàn thành từ 90% nhiệm vụ trở lên: 30đ; từ 75% đến dưới 90%: 22,5đ; từ 50% đến dưới 75%: 15đ; dưới 50%: 0đ.	Văn bản triển khai, đôn đốc; báo cáo đánh giá, kèm số liệu và tài liệu chứng minh kết quả.
Cộng chỉ số chính 2 (khối UBND xã, phường)				**100**		
Chỉ số chính 3. HẠ TẦNG SỐ - 200 điểm						
B3.1	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được phủ sóng di động băng rộng	%	**100%**	**25**	a là tổng số thôn, tổ dân phố được phủ sóng di động băng rộng; b là tổng số thôn, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	UBND xã, phường gửi văn bản đề nghị các doanh nghiệp viễn thông cung cấp số liệu tại địa bàn quản lý để làm tài liệu kiểm chứng.
B3.2	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được phủ băng rộng cố định	%	**100%**	**25**	a là tổng số thôn, tổ dân phố được phủ băng rộng cố định; b là tổng số thôn, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	UBND xã, phường gửi văn bản đề nghị các doanh nghiệp viễn thông cung cấp số liệu tại địa bàn quản lý để làm tài liệu kiểm chứng.
B3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	%	**100%**	**25**	a là tổng số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b là tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	UBND xã, phường gửi văn bản đề nghị các doanh nghiệp viễn thông cung cấp số liệu tại địa bàn quản lý để làm tài liệu kiểm chứng.

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
B3.4	Số hoá dữ liệu hiện trạng hạ tầng tại các địa bàn cấp xã, phường	%	**100%**	**50**	a là tổng số dữ liệu đã hoàn thành số hóa; b là tổng số dữ liệu cần số hóa theo kế hoạch của địa phương; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Kế hoạch, danh mục dữ liệu số hoá; báo cáo kết quả *- Thực hiện số hóa, cập nhật dữ liệu hiện trạng hạ tầng thuộc địa bàn quản lý, gồm: hệ thống thoát nước; họng cứu hỏa; trụ điện, cột điện; điểm tập kết, phân loại rác; cây xanh; hạ tầng IoT; nhà vệ sinh công cộng; cơ sở mua sắm, buôn bán; biển báo giao thông.*
B3.5	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung của thành phố tại xã, phường	%	**100%**	**25**	a là tổng số nền tảng số dùng chung của thành phố mà xã, phường đã triển khai; b là tổng số nền tảng số dùng chung của thành phố; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Thống kê truy cập, sử dụng từ các nền tảng
B3.6	Mức độ triển khai Hệ thống giám sát nhiệm vụ, chỉ tiêu (gstt.hue.gov.vn) tại xã, phường	%	**100%**	**25**	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ cập nhật đầy đủ, đúng hạn	Kết xuất Hệ thống gstt.hue.gov.vn
B3.7	Mức độ triển khai Hệ thống họp không giấy tờ trên Hue-S	Cấu phần	**03**	**25**	Lập lịch, đính kèm tài liệu: 15đ; điểm danh bằng công nghệ: 5đ; lấy ý kiến, biểu quyết: 5đ Không lập lịch, đính kèm tài liệu: 0đ; không điểm danh bằng công nghệ: 0đ; không lấy ý kiến, biểu quyết: 0đ.	Thống kê hệ thống họp không giấy tờ Hue-S
Cộng chỉ số chính 3 (khối UBND xã, phường)				**200**		
Chỉ số chính 4. NHÂN LỰC SỐ - 150 điểm						

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
B4.1	Có bộ phận/đầu mối, công chức chuyên trách thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại xã, phường	Người	**≥ 01**	**20**	Chuyên trách: 20đ; kiêm nhiệm: 10đ; không có: 0đ	Quyết định phân công
B4.2	Có công chức chuyên trách về an toàn thông tin mạng	Người	**≥ 01**	**20**	Chuyên trách: 20đ; kiêm nhiệm: 10đ; không có: 0đ	Quyết định phân công, vị trí việc làm
B4.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	%	**100%**	**20**	a là tổng số cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số của xã, phường; b là tổng số cán bộ, công chức của xã, phường; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Danh sách của đơn vị tập huấn hoặc chứng nhận bồi dưỡng, tập huấn
B4.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn về trí tuệ nhân tạo (AI)	%	**100%**	**20**	a là tổng số cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn về trí tuệ nhân tạo (AI), ứng dụng AI trong quản lý, điều hành; b là tổng số cán bộ, công chức của xã, phường; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Danh sách đã tham gia lớp tập huấn
B4.5	Số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng trên 100 dân	Thành viên/100 dân	**≥ 02**	**20**	a là tổng số thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng của xã, phường; b là tổng dân số của xã, phường. Chỉ số đạt được = (a/b) × 100. Điểm = Điểm tối đa × (Chỉ số đạt được ÷ 2), tối đa không vượt quá điểm tối đa.	Quyết định thành lập, danh sách Tổ công nghệ số cộng đồng; số liệu dân số của xã, phường

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
B4.6	Tỷ lệ thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng được đào tạo kỹ năng số chuyên sâu	%	**100%**	**20**	a là tổng số thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng được đào tạo kỹ năng số chuyên sâu của xã, phường; b là tổng số thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng của xã, phường; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Kế hoạch, báo cáo kết quả đào tạo Tổ công nghệ số cộng đồng
B4.7	Tỷ lệ người dân được phổ cập kỹ năng số qua Hue-S, Tổ công nghệ số cộng đồng	%	**5%**	**30**	a là số người dân từ 15 tuổi trở lên được phổ cập kỹ năng số qua Hue-S, Tổ công nghệ số cộng đồng trong kỳ đánh giá; b là tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của xã, phường. Tỷ lệ đạt được = (a/b) × 100%. Điểm = Điểm tối đa × (Tỷ lệ đạt được ÷ 5%), tối đa không vượt quá điểm tối đa.	Thống kê học tập trên Hue-S; báo cáo kết quả phổ cập kỹ năng số của Tổ công nghệ số cộng đồng
Cộng chỉ số chính 4 (khối UBND xã, phường)				**150**		
Chỉ số chính 5. AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG - 150 điểm						
B5.1	Tỷ lệ thiết bị công vụ được bảo vệ bằng giải pháp an toàn thông tin tập trung	%	**100%**	**75**	a là tổng số thiết bị công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã cài đặt phần mềm an toàn thông tin tập trung (BKAV, EDR); b là tổng số thiết bị công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của xã, phường; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Số liệu trích xuất từ Hệ thống (mục "Quản lý IPv6"); Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, xác nhận
B5.2	Tỷ lệ máy tính có cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung	%	**100%**	**75**	a là tổng số máy tính cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung; b là tổng số máy tính của xã, phường; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Thống kê từ hệ thống giám sát, phần mềm phòng chống mã độc
Cộng chỉ số chính 5 (khối UBND xã, phường)				**150**		

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
Chỉ số chính 6. HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ - 300 điểm						
B6.1	Trang thông tin điện tử của xã, phường đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	%	**100%**	**30**	a là tổng số các yêu cầu chức năng, tính năng của trang thông tin điện tử của đơn vị đã đáp ứng theo quy định; b là tổng số các yêu cầu chức năng, tính năng của trang thông tin điện tử theo quy định; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ × Điểm tối đa.	Kết quả rà soát, đánh giá Trang TTĐT của Sở Khoa học và Công nghệ
B6.2	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	%	**100%**	**35**	Tỷ lệ = (hồ sơ nộp trực tuyến một phần + hồ sơ nộp trực tuyến toàn trình) ÷ tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm. Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành, tối đa không vượt quá điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống; Báo cáo của đơn vị
B6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	**100%**	**45**	Tỷ lệ = số hồ sơ trực tuyến toàn trình ÷ tổng số hồ sơ giải quyết của dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành, tối đa không vượt quá điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống; Báo cáo của đơn vị
B6.4	Tỷ lệ người dân trực tiếp sử dụng dịch vụ công trực tuyến không qua dịch vụ hỗ trợ	%	**90%**	**35**	Điểm = điểm tối đa × (tỷ lệ đạt được ÷ KPI), tối đa không vượt quá điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống; Báo cáo của đơn vị
B6.5	Mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công tại xã, phường	%	**90%**	**35**	Điểm = điểm tối đa × (tỷ lệ đạt được ÷ KPI), tối đa không vượt quá điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống; Báo cáo của đơn vị

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
B6.6	Triển khai dịch vụ đô thị thông minh cấp xã	Dịch vụ	**01**	**80**	Đã kích hoạt chính thức dịch vụ ĐTTM đạt KPI: 80đ; đang thử nghiệm: 40đ; đã thiết kế kịch bản: 20đ; chưa có: 0đ	1. Dịch vụ được tính điểm: kịch bản dịch vụ đô thị thông minh do UBND xã, phường chủ trì, vận hành trên IOCv2 bằng dữ liệu trực tuyến cập nhật tự động. Không tính dịch vụ nhập liệu thủ công hoặc dịch vụ xã, phường chỉ phối hợp. 2. Mức công nhận và tài liệu kiểm chứng: - Đã thiết kế kịch bản (20đ): Phiếu thiết kế kịch bản và văn bản thẩm định, cấp mã kịch bản của Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh (Trung tâm IOC). - Đang thử nghiệm (40đ): nhật ký vận hành thử nghiệm trên IOCv2; Báo cáo kết quả thử nghiệm nếu đã kết thúc thử nghiệm. - Đã kích hoạt chính thức, đạt KPI (80đ): văn bản phê duyệt kích hoạt chính thức của Chủ tịch UBND xã, phường và kết quả KPI trên IOCv2 đạt từ 70% trở lên. 3. Trách nhiệm xác nhận: UBND xã, phường chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; Trung tâm IOC xác nhận trạng thái dịch vụ, số liệu KPI trên IOCv2; Sở Khoa học và Công nghệ đối chiếu, thẩm định khi chấm điểm.
B6.7	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	%	**10%**	**40**	a là số người dân từ 15 tuổi trở lên có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản; b là tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của xã, phường; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Điểm tối đa × (Tỷ lệ ÷ 10%), tối đa không vượt quá điểm tối đa.	Số liệu người dân tiếp cận, tham gia lớp trực tuyến trên Hue-S
Cộng chỉ số chính 6 (khối UBND xã, phường)				**300**		

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	KPI Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
TỔNG CỘNG KHỐI UBND XÃ, PHƯỜNG (Nhóm chỉ số nền tảng: 700 + Nhóm chỉ số hoạt động: 300)				**1.000**		